

# NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN CỠ LOẠI TÀU THUYỀN KHAİ THÁC HỢP LÝ NGUỒN LỢI THỦY SẢN VÙNG BIỂN VEN BỜ TỈNH QUẢNG NAM

Vũ Như Tân<sup>1</sup>\*, Phan Trọng Huyền<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm làm rõ thực trạng 3 nhóm nghề lưới rê, nghề câu và nhóm nghề khác hoạt động khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn 2017 - 2022 với cỡ loại tàu dưới 12 m. Để lựa chọn cỡ tàu khai thác hợp lý tại vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Nam, đã phân đội tàu thành 4 nhóm gồm: Chiều dài  $L_{\max} < 3$  m; chiều dài  $L_{\max} = 3 - < 6$  m;  $L_{\max} = 6 - < 9$  m;  $L_{\max} = 9 - < 12$  m. Đã sử dụng chuỗi số liệu điều tra thực trạng hoạt động khai thác thủy sản (tàu thuyền, năng suất, sản lượng khai thác...) của 3 nhóm nghề lưới rê, nghề câu và nghề khác hoạt động trong vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Nam từ năm 2017 - 2022 với độ tin cậy cao. Sử dụng phương pháp phân tích đánh giá theo 5 tiêu chí (kinh nghiệm, tập quán của ngư dân địa phương; thực trạng hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Nam; thực trạng tàu thuyền neo đậu, lên cá, trú tránh gió bão; hiệu quả sản xuất của từng nhóm tàu theo nghề; ý kiến ngư dân và chuyên gia) để xác định cỡ loại tàu khai thác hợp lý vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Nam của 4 nhóm tàu có  $L_{\max} < 3$  m,  $L_{\max} = 3 - < 6$  m,  $L_{\max} = 6 - < 9$  m,  $L_{\max} = 9 - < 12$  m. Kết quả nghiên cứu đã đưa ra đề xuất lựa chọn cỡ loại tàu khai thác hợp lý vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Nam là loại tàu có chiều dài  $L_{\max} = 6 - < 9$  m,  $L_{\max} = 9 - < 12$  m cho 3 nhóm nghề lưới rê, nghề câu và nhóm nghề khác.

**Từ khóa:** Cỡ loại tàu khai thác hợp lý, khai thác hợp lý, vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Nam.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Quảng Nam có bờ biển dài trên 125 km, có 3 cửa biển là cửa Đại (thành phố Hội An), cửa Lở và cửa An Hoà (huyện Núi Thành). Điều này nói lên đặc điểm nổi bật của nghề khai thác ven bờ của tỉnh Quảng Nam là tàu ra vào bờ chủ yếu là bãi ngang chứ không phải là bến cảng.

Theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ, vùng biển ven bờ (VBVB) tỉnh Quảng Nam có tổng diện tích khoảng 2.937 km<sup>2</sup> [1]. Nghiên cứu của Trần Đức Phú (2019) cho thấy, vùng biển nghiên cứu được xác định là khu vực có tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài nguồn lợi thủy sinh có giá trị thực phẩm và sinh thái. Cụ thể, tổng số đã bắt gặp 427 loài/nhóm loài nằm trong 226 giống và 120 họ hải sản, trong đó nhóm cá bắt gặp 322 loài, 40 loài

tôm, 21 loài cua - ghe, 23 loài chân đầu, 12 loài chân bụng, 8 loài hai mảnh vỏ và 1 loài sam [2].

Theo thống kê, năm 2016, toàn tỉnh Quảng Nam có 4.156 tàu làm nghề khai thác thủy sản, trong đó, số lượng tàu có chiều dài lớn nhất ( $L_{\max}$ ) nhỏ hơn 12 m được phép hoạt động trong VBVB, chiếm trên 65% [3 - 9]. Thực tế, số lượng tàu cá hoạt động trong VBVB của tỉnh Quảng Nam cao hơn con số thống kê, bởi có nhiều tàu cá chiều dài lớn hơn 12 m ở trong và ngoài tỉnh vẫn thường xuyên hoạt động trong vùng biển này với nhiều nghề khai thác khác nhau... Thực trạng này dẫn đến sự cạnh tranh khai thác không chỉ xảy ra giữa các nghề mà còn giữa các cỡ loại tàu, gây cạn kiệt nguồn lợi, năng suất và hiệu quả khai thác ngày càng thấp.

Từ thực trạng trên, “Nghiên cứu lựa chọn cỡ loại tàu thuyền khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Nam” được thực hiện nhằm giúp cho cơ quan quản lý nghề cá tỉnh Quảng Nam cũng như ngư dân có cơ sở khoa học

<sup>1</sup> Trường Đại học Nha Trang

\*Email: tanvn@ntu.edu.vn

đưa ra sự lựa chọn cỡ loại tàu hợp lý cho nghề khai thác đang hoạt động.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Tài liệu nghiên cứu**

- Các công trình và kết quả nghiên cứu về nghề khai thác hải sản tại VBVB của các nhà khoa học đã công bố.

- Các tài liệu thống kê về nghề cá của Chi cục Thủy sản, Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện ven biển, Phòng Kinh tế thành phố Tam Kỳ và Phòng Kinh tế thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

### **2.2. Phương pháp điều tra thu thập số liệu**

+ Thu thập, nghiên cứu tư liệu, số liệu về ngư trường, nguồn lợi của vùng biển nghiên cứu từ các công trình, tài liệu của các nhà khoa học đã công bố.

+ Các thông tin về tàu thuyền được sử dụng có chọn lọc từ sổ sách, tài liệu, biểu bảng thống kê, lưu giữ tại các cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản.

+ Số liệu về thực trạng tàu thuyền, trang bị tàu và phương tiện phục vụ khai thác, ngư cụ được tiến hành bằng phỏng vấn kết hợp khảo sát thực tế.

- Số liệu về ý kiến của chủ tàu, thuyền trưởng và chuyên gia được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp theo phiếu điều tra.

- Số lượng mẫu điều tra để phục vụ cho điều tra, nghiên cứu sản lượng, thành phần sản phẩm được xác định theo "Phương pháp điều tra khai thác thủy sản" và "Phương pháp điều tra mẫu khai thác thủy sản" của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO).

### **2.3. Phương pháp phân tích, đánh giá, lựa chọn cỡ loại tàu thuyền khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản VBVB tỉnh Quảng Nam**

Để đề xuất cỡ loại tàu khai thác hợp lý tại VBVB tỉnh Quảng Nam, chủ yếu là lựa chọn cỡ loại tàu có chiều dài  $L_{max}$  bao nhiêu là hợp lý. Vì mỗi con tàu thường được cấu tạo với một chiều dài  $L_{max}$  nào đó thì các thông số đi theo (chiều rộng, chiều cao, mớn nước...) đều có giá trị phù hợp.

Theo quy định, chỉ cho phép loại tàu có chiều dài  $L_{max} < 12$  m mới được phép hoạt động khai thác thủy sản tại VBVB [1, 10]. Vì vậy, trong phạm vi của nghiên cứu chỉ đề cập đến loại tàu có chiều dài  $L_{max} < 12$  m. Để thuận tiện cho quá trình nghiên cứu, điều tra thu thập số liệu, đã chia đội tàu này thành 4 nhóm, mỗi nhóm có  $L_{max}$  cách nhau 3 m: Nhóm có chiều dài  $L_{max} < 3$  m; chiều dài  $L_{max} = 3 - < 6$  m;  $L_{max} = 6 - < 9$  m;  $L_{max} = 9 - < 12$  m. Để đi đến lựa chọn nhóm tàu nào, đã dựa vào những căn cứ sau:

*- Căn cứ vào kinh nghiệm, tập quán của ngư dân địa phương*

Kết quả điều tra sơ bộ cho thấy, đội tàu khai thác thủy sản VBVB tỉnh Quảng Nam có nhiều cỡ khác nhau, từ 1,4 m đến dưới 12 m. Như vậy, cả 4 nhóm tàu có chiều dài kể trên đều có mặt các tàu nhưng số lượng khác nhau. Ngư dân hiểu rõ cỡ loại tàu nào là phù hợp nhất với nghề của mình. Do vậy, nhóm tàu nào được ngư dân sử dụng nhiều nhất có thể coi đó là nhóm tàu phù hợp với nghề đó. Đây là một quá trình thử nghiệm thực tiễn và chọn lọc qua nhiều thế hệ ngư dân theo kinh nghiệm cha truyền con nối. Nghiên cứu tôn trọng kinh nghiệm, tập quán sử dụng cỡ loại tàu này và coi đó là căn cứ lựa chọn quan trọng. Bằng cách này, đã tiến hành điều tra, thống kê tất cả các tàu có  $L_{max} < 12$  m với đầy đủ các thông số về chiều dài, chiều rộng, mớn nước, chiều cao, tải trọng... Lập bảng tính bằng phần mềm Excel để xác định sự phân bố theo các nhóm chiều dài làm cơ sở cho sự lựa chọn.

*- Căn cứ vào thực trạng hoạt động khai thác thủy sản tại VBVB tỉnh Quảng Nam*

Cỡ tàu to hay nhỏ liên quan khả năng chịu đựng sóng gió trên ngư trường, sức chứa mỗi tàu (người, ngư cụ, lương thực, nước ngọt, dầu...), cũng như thời gian đi về, thời gian sản xuất. Điều đó cho thấy, khi lựa chọn cỡ loại tàu cần dựa vào thực trạng khai thác thủy sản của từng nghề. Để có cơ sở lựa chọn, đã tiến hành thu thập số liệu như thời gian chuyển biển, mùa khai thác, tình hình sóng gió tại ngư trường, khoảng cách từ bờ ra tới ngư trường, sản lượng...

*- Căn cứ vào thực trạng tàu thuyền neo đậu, lên cá, trú tránh gió bão*

Đặc điểm của bờ biển tỉnh Quảng Nam chủ yếu là bãi ngang, vì vậy tàu khai thác ven bờ hầu hết kích thước nhỏ ít khi vào cảng cá. Đây là điều kiện khá thuận lợi cho tàu thuyền nhỏ vào bờ bán sản phẩm, tiếp nhận vật tư cho chuyển biển mới, nhưng cũng rất nguy hiểm khi gió bão, thời tiết xấu. Vì vậy, đây là một căn cứ để xem xét lựa chọn cỡ tàu nào là phù hợp với địa phương. Căn cứ này khá quan trọng khi đề cập đến vấn đề an toàn cho tàu và người lao động.

*- Căn cứ vào hiệu quả sản xuất của từng nhóm tàu theo nghề*

Hiệu quả sản xuất mà trước hết là hiệu quả kinh tế của mỗi nhóm tàu cần được quan tâm. Nhóm tàu nào mang lại hiệu quả cao sẽ được ngư dân ưa dùng và sử dụng lâu dài. Bằng cách này, lập bảng so sánh các chỉ số kinh tế của các nhóm tàu chiều dài khác nhau trong một nghề để đi đến kết luận.

*- Căn cứ vào ý kiến ngư dân và chuyên gia*

Bằng phiếu câu hỏi tổ chức phỏng vấn ngư dân (chủ tàu, thuyền trưởng, thuyền viên), tổ chức lấy ý kiến chuyên gia (cán bộ quản lý nghề cá xã, huyện, chi cục thủy sản, các nhà khoa học nghề cá...) là những người am hiểu và quan tâm đến nghề khai thác thủy sản tại VBVB tỉnh Quảng Nam.

### **3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

#### **3.1. Căn cứ vào tập quán của địa phương**

Thực trạng hoạt động khai thác thủy sản ven bờ tỉnh Quảng Nam cho thấy, tàu thuyền ở đây có nhiều kích cỡ khác nhau, phổ chiều dài rất rộng,  $L_{max}$  từ 1,4 – 12 m, thậm chí có nhiều tàu chiều dài trên 12 m. Để lựa chọn cỡ tàu khai thác hợp lý, nghiên cứu tôn trọng tập quán và kinh nghiệm lâu đời của ngư dân địa phương trong việc sử dụng tàu có chiều dài bao nhiêu là hợp lý. Đó là tàu có chiều dài được số đông ngư dân địa phương sử dụng trong thực tế nhiều năm qua. Tuy nhiên, kích thước tàu cũng được lựa chọn phù hợp với từng nghề khai thác. Kết quả điều tra cho thấy, tại VBVB tỉnh Quảng Nam có nhiều nghề khai thác hoạt động như: Lưới rê, câu, vây, kéo, bẫy, mảnh, rỏ, rỏi, lặn... Đối với những nghề bị cấm khai thác trong VBVB như: Nghề lưới kéo, lồng xếp, ngư cụ kết hợp ánh sáng, te, xiệp, đăng, đáy, hoặc cỡ loại

tàu không được phép hoạt động trong VBVB sẽ không đề cập đến [10]. Vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu, chỉ tập trung xác định cỡ loại tàu cho một số nghề chính được phép hoạt động tại VBVB tỉnh Quảng Nam gồm nghề lưới rê, nghề câu và nghề khác.

##### *3.1.1. Nghề lưới rê*

Từ bảng thống kê tàu thuyền theo nghề, theo chiều dài, trong tổng số 904 tàu nghề lưới rê, xác định được tỷ trọng theo nhóm chiều dài tàu. Kết quả được thể hiện ở bảng 1.

**Bảng 1. Tỷ lệ tàu nghề lưới rê theo nhóm chiều dài**

$L_{max}$ (m) (n=904)		
Chiều dài $L_{max}$ (m)	Số lượng (tàu)	Tỷ lệ (%)
<3 m	13	1,44
3 - <6 m	94	10,40
6 - <9 m	493	54,54
9 - 12 m	304	33,63
Tổng số	904	100

Bảng 1 cho thấy, cỡ tàu ngư dân ưa dùng cho nghề lưới rê ven bờ có chiều dài từ 6 m đến dưới 9 m chiếm đa số (54,54%), tiếp đến là nhóm chiều dài từ 9 m đến dưới 12 m (33,63%), các nhóm có chiều dài dưới 6 m không được chú trọng.

##### *3.1.2. Nghề câu*

Từ bảng thống kê tàu thuyền theo nghề, theo chiều dài nghề câu, có 180 tàu, xác định được tỷ trọng theo chiều dài tàu. Kết quả được thể hiện ở bảng 2.

**Bảng 2. Tỷ lệ tàu nghề câu theo nhóm chiều dài**

$L_{max}$ (m) (n= 180)		
Chiều dài $L_{max}$ (m)	Số lượng (tàu)	Tỷ lệ (%)
<3 m	1	0,56
3 - <6 m	10	5,56
6 - <9 m	100	55,56
9 – 12 m	69	38,33
Tổng số	180,00	100,00

Bảng 2 cho thấy, trong tổng số 180 tàu nghề câu khai thác tại VBVB tỉnh Quảng Nam có tới

55,56% thuộc nhóm tàu có chiều dài từ 6 m đến dưới 9 m và 38,33% thuộc nhóm tàu có chiều dài từ 9 m đến dưới 12 m; các nhóm còn lại chỉ chiếm 6,12%.

**3.1.3. Nghề khác**

Từ bảng thống kê tàu thuyền theo nghề, theo chiều dài nhóm nghề khác, có 398 tàu, xác định được tỷ trọng theo chiều dài tàu. Kết quả được thể hiện ở bảng 3.

**Bảng 3. Tỷ lệ tàu nghề khác theo nhóm chiều dài  $L_{max}$  (m) (n= 398)**

Chiều dài $L_{max}$ (m)	Số lượng (tàu)	Tỷ lệ (%)
<3 m		0,00
3 - <6 m	14	3,52
6 - <9 m	163	40,95
9 – 12 m	221	55,53
Tổng số	398,00	100,00

Bảng 3 cho thấy, cỡ tàu được ngư dân tỉnh Quảng Nam sử dụng nhiều nhất cho nghề khác hoạt động tại VBVB tập trung chủ yếu vào nhóm tàu có chiều dài từ 9 m đến dưới 12 m (55,53%) và nhóm tàu có chiều dài từ 6 m đến dưới 9 m (40,95%); nhóm có chiều dài dưới 6 m chiếm tỷ lệ không đáng kể (3,52%).

**Bảng 4. Bảng tổng hợp tỷ lệ % theo nhóm chiều dài  $L_{max}$  (m) của các nghề**

Chiều dài $L_{max}$ (m)	Tỷ lệ (%) theo nhóm chiều dài tàu của từng nghề		
	Nghề lưới rê	Nghề câu	Nghề khác
<3 m	1,44	0,56	0,00
3 - <6 m	10,40	5,56	3,52
6 - <9 m	54,54	55,56	40,95
9 – 12 m	33,63	38,33	55,53
Tổng số	100,00	100,00	100,00

Bảng 4 cho thấy, theo tập quán và kinh nghiệm của ngư dân tỉnh Quảng Nam thì cỡ loại tàu được ưa dùng để khai thác tại VBVB của các nghề lưới rê, nghề câu và nghề khác là giống nhau, chiều dài  $L_{max}$  (m) từ 6 – 12 m; trong đó nghề câu và lưới rê ưu tiên nhóm chiều dài từ 6 – 9 m, nghề khác ưu tiên nhóm chiều dài từ 9 – 12 m.

**3.2. Căn cứ vào thực trạng hoạt động khai thác thủy sản tại VBVB tỉnh Quảng Nam**

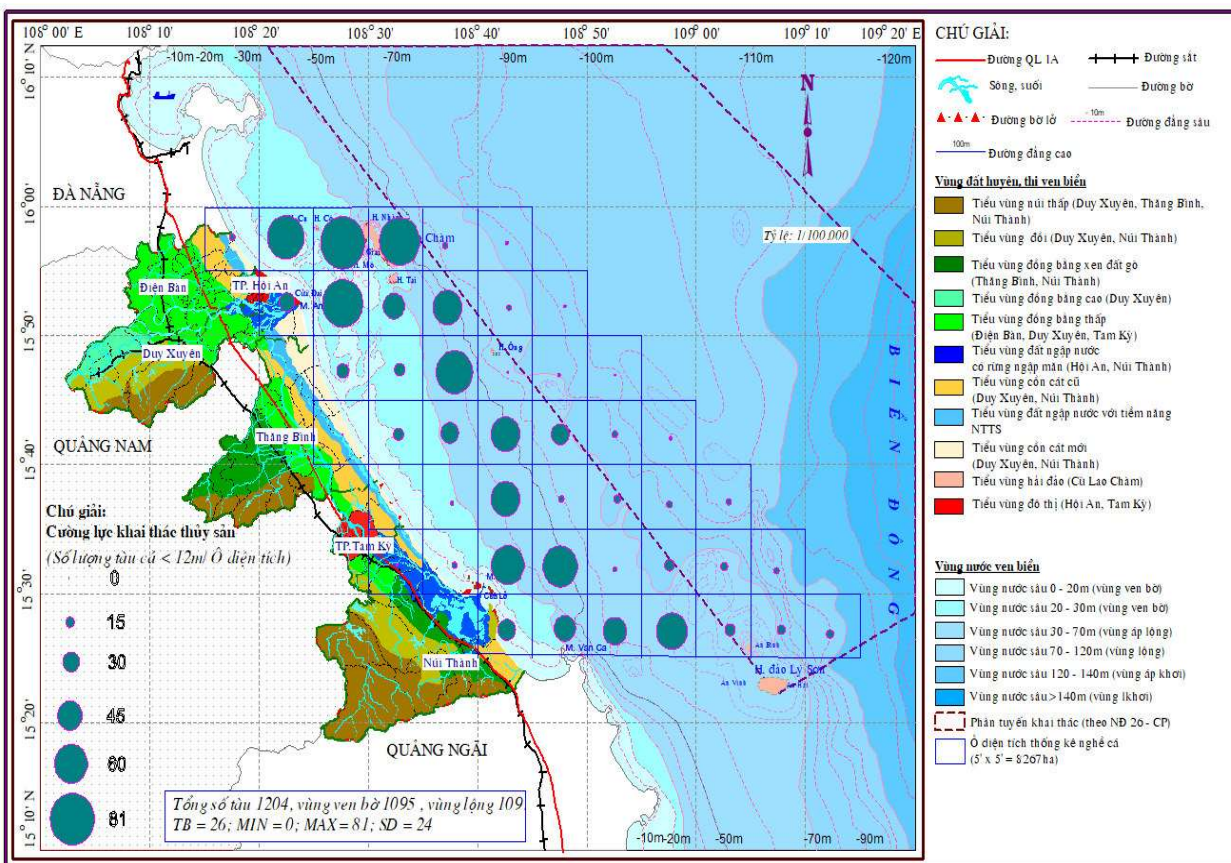
Kết quả thống kê thực trạng hoạt động khai thác thủy sản (thời gian, ngư trường, khoảng cách, năng suất khai thác) tại vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Nam được thể hiện ở bảng 5 và 6.

**Bảng 5. Thống kê thực trạng hoạt động sản xuất các nghề**

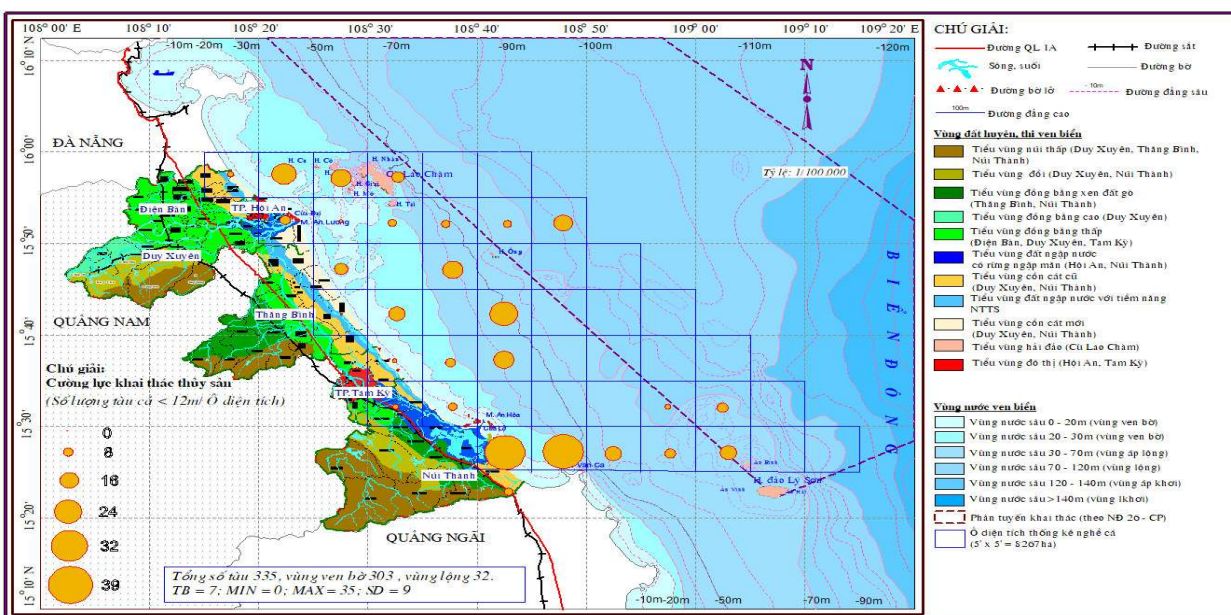
Thông tin cần có	Nhóm nghề		
	Lưới rê	Nghề khác	Nghề câu
Đặc điểm chuyến biển	Chiều đi, sáng về	Đêm đi, chiều về	
Thời gian/chuyến biển	12 - 15 tiếng	12 - 24 tiếng	24 - 72 tiếng
Tên ngư trường hoạt động	Mũi Bàn Than, Duy Hải, Cửa Đại.		
	Bãi ngang Tam Tiến, Tam Thanh, Bình Nam, Bình Hải, Bình Minh, Bình Dương		
	Cửa Đại - Cù Lao Tràm; bãi ngang Điện Dương, Điện Ngọc		
Khoảng cách bờ đến ngư trường	3 - 17 hải lý	3 - 17 hải lý	0,5 - 20 hải lý

**Bảng 6. Năng suất khai thác của các nghề khai thác (kg/ngày/tàu)**

Nghề	$L_{max}$ (m)	2017	2018	2019	2020	2021	2022	TB
Lưới rê	<12	24,08	23,01	22,46	21,67	20,51	19,21	21,82
Nghề câu	<12	13,53	12,65	11,89	11,02	10,79	10,06	11,66
Nghề khác	<12	22,43	21,33	20,98	20,03	19,46	18,95	20,53



**Hình 1. Bản đồ phân bố cường lực khai thác nghề lưới rê tại VBVB tỉnh Quảng Nam**



**Hình 2. Bản đồ phân bố cường lực khai thác nghề khác tại VBVB tỉnh Quảng Nam**

Từ bảng 5, 6 và hình 1, 2 cho thấy:

- Hầu hết tàu thuyền ven bờ hoạt động khai thác tại các ngư trường cách bờ không xa, từ 0,5 - 10 hải lý; một số tàu hoạt động xa hơn cũng không vượt quá 20 hải lý. Với ngư trường này, sóng gió không lớn, thời gian tàu chạy từ nơi sản xuất về bờ chỉ khoảng 2 - 4 tiếng nên cỡ loại tàu có chiều dài từ 6 - 12 m là hợp lý.

- Thời gian hoạt động trên biển không dài, chỉ từ 12 - 72 tiếng (0,5 - 3 ngày); vật tư dự trữ (dầu, nước đá, nước ngọt, thực phẩm...) cũng như sản lượng đánh bắt không nhiều (từ 20 - 60 kg) nên không cần tàu có sức chở lớn.

**3.3. Căn cứ vào nơi tàu thuyền neo đậu, lên cá, trú tránh gió bão**

Kết quả tổng hợp khu vực tàu thuyền neo đậu, lên cá, tránh trú gió bão thể hiện ở bảng 7.

**Bảng 7. Thống kê kết quả điều tra tình hình neo đậu tàu về bờ**

TT	Bãi ngang (cụm dân cư thôn, xã, phường)	Số lượng tàu theo nghề			Tổng	
		Lưới rê	Câu	Nghề khác	Tàu	Tỷ lệ (%)
1	Xung quanh xã Tam Hải	312	87	147	546	21
2	Sông Trường Giang	330	91	178	599	23
3	Bãi ngang Tam Tiến, Tam Thanh	56	39	47	142	6
4	Bãi ngang Bình Nam, Bình Hải, Bình Minh, Bình Dương	217	87	112	416	16
5	Sông Thu Bồn, khu vực Cửa Đại	425	104	189	718	28
6	Bãi ngang Điện Dương, Điện Ngọc	59	34	44	137	5
Tổng	Số tàu	1.399	442	717	2.558	
	Tỷ lệ (%)	55	17	28		100

Bảng 7 cho thấy, hầu hết tàu thuyền nhỏ khai thác VBVB tỉnh Quảng Nam đều cập bờ để bán sản phẩm và nhận vật tư thiết bị tại 6 vùng bãi ngang, cửa sông với tổng số tàu là 2.558 chiếc trong tổng số 4.156 tàu toàn tỉnh. Trong đó, nghề lưới rê chiếm tỷ lệ cao nhất (55%), nghề khác

chiếm 28% và nghề câu chiếm 17%. Để an toàn cho tàu neo đậu tại các bãi ngang, cần chọn cỡ tàu từ 6 - 12 m là hợp lý.

**3.4. Căn cứ vào hiệu quả sản xuất**

Kết quả về hiệu quả sản xuất của từng nghề theo nhóm chiều dài được thể hiện ở bảng 8.

**Bảng 8. Lợi nhuận của từng nghề theo nhóm chiều dài tàu (triệu đồng/tàu/năm)**

TT	Cỡ loại tàu (L <sub>max</sub> )	Lợi nhuận của từng nghề theo nhóm chiều dài tàu		
		Nghề lưới rê	Nghề câu	Nghề khác
1	<3 m	48	42	-
2	3 - <6 m	64	57	72
3	6 - <9 m	107	93	106
4	9 - 12 m	96	81	124

Bảng 8 cho thấy, nhóm nghề khác có lợi nhuận theo năm cao nhất, đặc biệt ở nhóm tàu 9 - 12 m. Lợi nhuận ở nhóm tàu lưới rê cao hơn nhóm nghề câu và nhóm tàu có chiều dài 6 - 9 m đạt cao nhất.

**3.5. Dựa vào phỏng vấn thuyền trưởng, tổ chức hội thảo lấy ý kiến ngư dân và chuyên gia**

Kết quả tổng hợp ý kiến ngư dân và chuyên gia được thể hiện ở bảng 9.

**Bảng 9. Thống kê kết quả lấy ý kiến chuyên gia**

TT	Cỡ loại tàu	Ý kiến lựa chọn theo nghề (%)		
		Lưới rê	Câu	Nghề khác
1	<3 m	0	0	0
2	3 - <6m	2,30	2,60	1,10
3	6 - <9 m	56,4	58,6	39,20
4	9 – 12 m	41,3	38,8	59,70
	Tỷ lệ (%)	100	100	100

Bảng 9 cho thấy, ý kiến của thuyền trưởng, chủ tàu, thuyền viên, cán bộ quản lý nghề cá địa phương đều tập trung vào nhóm tàu có chiều dài từ 6 – 9 m và từ 9 – 12 m. Lý do của sự lựa chọn là hầu hết các nghề câu tay, lưới rê, nghề khác (lồng bẫy, lặn...) đều hoạt động gần bờ, sóng gió không lớn, tàu cỡ 6 – 12 m đủ khả năng chịu đựng. Sản lượng đánh bắt không cao nên không cần tàu có sức chở lớn. Tàu thường vào bãi ngang để bán sản phẩm, khi có gió bão thì tàu nhỏ dễ kéo lên bờ hơn tàu lớn. Phần lớn ngư dân đánh bắt ven bờ là những hộ nghèo hoặc cận nghèo, vốn ít nên sắm tàu nhỏ từ 6 – 12 m là phù hợp với khả năng tài chính để đầu tư hay sửa chữa.

Từ những phân tích trên, có thể thấy, để khai thác hải sản tại VBVB tỉnh Quảng Nam bằng các nghề câu, lưới rê và nghề khác thì nên sử dụng cỡ loại tàu có chiều dài từ 6 – 12 m là hợp lý. Tuy nhiên, còn tùy thuộc vào điều kiện cụ thể về loại nghề, đặc điểm ngư cụ, năng lực tài chính, kinh nghiệm nghề nghiệp, hoạt động gần bờ (0,5 - 10 hải lý) hay xa hơn (10 - 20 hải lý) mà lựa chọn cỡ tàu có chiều dài 6 – 9 m, hay nhóm tàu có chiều dài 9 – 12 m.

Mặc dù kết quả nghiên cứu chỉ ra cỡ loại tàu có chiều dài  $L_{max} = 6 - <9$  m và  $L_{max} = 9 - <12$  m cho 3 nhóm nghề lưới rê, nghề câu và nhóm nghề khác là phù hợp nhưng do tính mới của vấn đề nghiên cứu nên cần thêm sự thảo luận của các nhà khoa học có chuyên môn sâu về lĩnh vực khai thác thủy sản, đặc biệt là nhóm tàu có chiều dài  $L_{max} < 6$  m nên được sử dụng như thế nào.

**4. KẾT LUẬN**

Đã sử dụng phương pháp phân tích đánh giá theo 5 tiêu chí (kinh nghiệm, tập quán của ngư dân địa phương; thực trạng hoạt động khai thác thủy sản tại VBVB Quảng Nam; thực trạng tàu thuyền neo đậu, lên cá, trú tránh gió bão; hiệu quả sản xuất của từng nhóm tàu theo nghề; ý kiến ngư dân và chuyên gia) để xác định cỡ loại tàu khai thác hợp lý VBVB tỉnh Quảng Nam.

Nghiên cứu đề xuất lựa chọn cỡ loại tàu khai thác hợp lý VBVB tỉnh Quảng Nam là loại tàu có chiều dài  $L_{max} = 6 - <9$  m và  $L_{max} = 9 - <12$  m cho 3 nhóm nghề lưới rê, nghề câu và nhóm nghề khác, trong đó nghề lưới rê và nghề câu phù hợp nhất với cỡ tàu có chiều dài  $L_{max} = 6 - <9$  m, nhóm nghề khác phù hợp nhất với cỡ tàu có chiều dài  $L_{max} = 9 - <12$  m.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chính phủ (2019). *Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2019, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.*
2. Trần Đức Phú (2019). Nghiên cứu xây dựng cơ sở khoa học và giải pháp khai thác hợp lý, bảo vệ nguồn lợi hải sản vùng biển Quảng Nam và lân cận. Báo cáo Đề tài cấp Nhà nước. Trường Đại học Nha Trang. 269 trang.
3. Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Nam (2016 - 2022). Báo cáo kết quả hoạt động lĩnh vực thủy sản.
4. Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (2016 - 2022). Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp.
5. Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (2016 - 2022). Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp.
6. Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam (2016 - 2022). Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp.
7. Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (2016 - 2022). Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp.

8. Phòng Kinh tế thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (2016 - 2022). Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp.

9. Phòng Kinh tế thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam (2016 - 2022). Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp.

10. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2018). *Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018, hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.*

**RESEARCH ON CHOOSING THE RIGHT SIZE OF VESSELS IN ORDER TO FISHING FISHERY RESOURCES IN COASTAL WATERS OF QUANG NAM PROVINCE**

**Vu Nhu Tan<sup>1</sup>, Phan Trong Huyen<sup>1</sup>**

*<sup>1</sup>Nha Trang University*

**Summary**

The article aims to clarify the overall picture of the current situation of 3 groups of gill nets, hooks and lines and others operating in seafood exploitation in coastal waters of Quang Nam province in the period 2017 - 2022 with vessel sizes under 12 m. To choose a reasonable size of operating vessels in coastal waters of Quang Nam province, the article divided this fleet into 4 groups with length  $L_{\max} < 3$  m; length  $L_{\max} = 3 - < 6$  m;  $L_{\max} = 6 - < 9$  m;  $L_{\max} = 9 - < 12$  m. The article used a series of data to investigate the current status of fisheries exploitation activities (vessels, productivity, catch output...) of 3 groups of gillnet, hooks and lines and others operating in the coastal waters of Quang Nam province in the period 2017 - 2022 with high reliability. The article used the analysis and evaluation method based on 5 criteria (experience and practices of local fishermen; current status of fishing activities in coastal waters of Quang Nam province; current status of anchored boats, fish landings, sheltering from storms; production efficiency of each group of vessels according to the profession; opinions of fishermen and experts) to determine the appropriate size of vessels to fishing the coastal waters of Quang Nam province by 4 groups of vessels with  $L_{\max} < 3$  m,  $L_{\max} = 3 - < 6$  m;  $L_{\max} = 6 - < 9$  m;  $L_{\max} = 9 - < 12$  m. The research results have proposed a proposal to choose the appropriate size of vessels to fishing the coastal waters of Quang Nam province, which is a ship with length  $L_{\max} = 6 - < 9$  m;  $L_{\max} = 9 - < 12$  m for 3 groups of gill nets, hooks and lines and others.

**Keywords:** *Reasonable size of vessels, reasonable fishing, Quang Nam coastal waters.*

**Người phản biện:** TS. Đỗ Đình Minh

**Ngày nhận bài:** 29/11/2023

**Ngày thông qua phản biện:** 21/12/2023

**Ngày duyệt đăng:** 28/12/2023